Số: 24/2023/QĐ-UBND
Thời gian ký: 10/08/2023 08:55:21 +07:00

Phụ lục II

BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở (ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN) NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1 - Hẻm 68)	đường Lý Văn Lâm	1,00
2	Đường số 1	Đường Ngô Quyền	đường Lý Văn Lâm	1,00
3	Tuyến nối Quốc lộ 63	Cầu Phụng Hiệp	Tôn Đức Thắng	1,00
4	Tuyến nối Quốc lộ 63	Cầu Phụng Hiệp	Nguyễn Trãi	1,00
5	Trần Nguyên Đán	Tạ An Khương	Danh Thị Tươi	1,00
6	Nguyễn Văn Biên	Trần Văn Bỉnh	Nguyễn Văn Trỗi	1,00
7	Trần Quang Diệu	Hết ranh trường trung cấp nghề	Hết đường hiện trạng	1,00

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Xã Hòa Tân				
1	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Bùng Binh	Cầu Giồng Nổi	1,00
2	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Điện Quang	Cầu Khiết Tâm	1,00
3	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm (khu B)	Bến phà Thầy Ký	1,00
4	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Đầu Lá	Cầu Trâm Bầu	1,00
5	Lộ Chảng Le	Trạm Y tế xã	Cầu Nội Đồng	1,00
6	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đập Đình	1,00

2. HUYỆN THỚI BÌNH

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Thị trấn Thới Bình				
1	Kênh 8 Thước	Đường hành lang ven biển phía Nam	giáp ranh xã Thới Bình	1,00
2	Tuyến Thới Bình - U Minh	Đường hành lang ven biển phía Nam	Cầu Treo	1,00
3	Bờ Nam Kênh 8 thướt	Cầu Kênh 8 Thướt	Lộ Xuyên Á	1,00
4	Lộ Huyện Đội	Nhà ông Phan Minh Tiến	Giáp đường 30/4	1,00
5	Lộ giáp cầu Thới Bình	Lê Phú Thọ	Quán cà Phê Điểm Hẹn giáp đường Lữ Trung Tấn	1,00
6	Tuyến Thới Bình - U Minh	Cầu Treo	Giáp ranh xã Thới Bình	1,00
7	Tuyến giáp chợ nhà lồng	Tiệm thuốc Tây Bà Hợp	Shop quần áo Kỳ Mai	1,00

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Xã Biển Bạch				
1	Tuyến lộ kênh 10	Lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	1,00
2	Tuyến lộ Kênh 13	Lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	1,00
3	Tuyến lộ Kênh 14	lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	1,00
4	Tuyến lộ Kênh 15	lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	1,00
5	Tuyến lộ Kênh 16	Kênh xáng lộ xe	Điểm cuối Kênh Ngọn kênh 16	1,00
6	Tuyến lộ kênh ranh hạt	Kênh xáng Cùng kênh 12	Ranh hạt (Ngã năm miễu ông Hoàng)	1,00
Xã Trí Lực				
7	Tuyến Kênh 30 bờ Đông	Kênh 6	Kênh kiểm	1,00
8	Tuyến Kênh Kiểm	Từ 30 Kênh kiểm	Kênh Đầu ngàn	1,00
Xã Trí Phải				
9	Đường vào trường Mầm non Hoa Sen	Toàn tuyến		1,00
10	Đường vào khu tượng đài	Toàn tuyến		1,00
11	Kênh xáng Chắc Băng bờ bắc	Ngang Kênh Lầu	Giáp ranh xã Thới Bình	1,00

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
Xã Tân Lộc Bắc				
12	Tuyến Tây Bạch Ngưu	Cầu Bào Chà	Giáp ranh xã Tân Phú	1,00
Xã Tân Lộc				
13	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 50m	Giáp xã Tân Lộc Bắc	1,00
14	Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Đông)	Cầu 9 Dữ + 50m	Cầu Trắng	1,00
15	Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Tây)	Cầu 9 Dữ + 50m	Cầu số 3 + 50m	1,00
16	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Ngang nhà ông Ba Nhuận	Giáp xã An Xuyên	1,00
17	Tuyến lộ Ô Rô	Cầu Trắng	Ngã 3 (307)	1,00
18	Tuyến Ngọn Cái (Lão Thứ)	Cống số 5 + 50m	Cống số 6 + 50m	1,00
19	Tuyến Trâu Trắng	Cống số 6 + 50m	Lộ Tân Phong + 50m	1,00
20	Tuyến lộ kênh C4	Kênh Láng Trâm	Lộ Tân Phong + 50m	1,00
21	Tuyến lộ Láng Trâm (ấp 4)	Ngã tư cầu số 4	Giáp xã Hồ Thị Kỷ	1,00
22	Tuyến lộ Bạch Ngưu (ấp 4)	Ngã tư Cầu số 4	Giáp xã Hồ Thị Kỷ	1,00
23	Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc	Cầu số 3	Hết đất ông 8 Sữ	1,00
24	Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc	Hết ranh đất ông 8 Sứ	Chùa Phước Linh	1,00
Xã Hồ Thị Kỷ				
25	Tuyến Đường Xuồng - Đường Đào (Đường Hành lang ven biển phía Nam)	Cầu Rạch Bần Nhỏ đến Cầu Trung ương Đoàn	Cầu Đường Đào (Trên Đường Hành lang ven biển Phía Nam)	1,00

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
26	Tuyến lộ Bê tông (Cầu Khánh An - Cầu Bến Gỗ)	Cầu Khánh An	Cầu Bến Gỗ	1,00

3. HUYỆN U MINH

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Thị trấn U Minh				
1	Tuyến đường số 2	Huỳnh Quảng	Nguyễn Trung Thành	1,00

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Xã Khánh An				
1	Đường Bờ Nam kênh 23	Kênh 23D	Kênh 22C	1,00
2	Đường Bờ Bắc kênh 23B	Kênh 23D	Kênh 22C	1,00
3	Đường Bờ Nam kênh 22A	Kênh 23D	Kênh 22C	1,00
4	Đường Bờ Tây kênh 22C	Kênh 23	Kênh 21	1,00
5	Đường Bờ Đông kênh 23D	Kênh 23	Kênh 21	1,00
6	Đường Bờ Bắc kênh 21	Kênh 23D	Kênh 22C	1,00

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Thị trấn Trần Văn Thời				
1	Đường số 11 (hai bên)	Giao đường 3A	Giao đường 30/4	1,00
2	Đường giao thông 3m, khóm 8 (Phía Tây)	Đất ông Trần Văn Bé	Hết ranh đất Mã Văn Hết	1,00
3	Đường giao thông 3m, khóm 8 (Phía Tây)	Mã Văn Hết	Hết đất ông Nguyễn Việt Hùng	1,00
4	Đường giao thông 3m, khóm 8 (Phía Bắc)	Ranh đất ông Trần Văn Kỹ	Hết ranh đất ông Trần Văn Quảng	1,00
5	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cống ông Bích Nhỏ	1,00
6	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Cầu Trảng Cò	Giáp ranh xã Khánh Lộc	1,00
7	Tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc	Tuyến đường đấu nối từ tuyến Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc đến chợ nông sản Rạch Ráng (2 bên)		1,00

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	Đến	
8	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 3m			1,00
9	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 3m - 5m			1,00
Thị trấn Sông Đốc				
10	Tuyến bờ nam Sông ông Đốc	Đất ông Nguyễn Tuấn (theo kênh Đê Tả)	Hết phần đất ông Trần Văn Ngọc (giáp Đê trung ương, khóm 6B)	1,00
11	Tuyến bờ nam Sông ông Đốc	Dọc theo hai bên tuyến đường Cầu sông Ông Đốc đấu nối lộ Bờ nam Sông Đốc		1,00
12	Tuyến đường số 1 Khu tái định cư khóm 6B, Sông Đốc (tuyến đường bờ Nam, 2 bên)	Ranh đất ông Ngô Minh Đương, khóm 6A, thị trấn Sông Đốc	Đê biển Tây, khóm 6B, thị trấn Sông Đốc	1,00
13	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m -3m			1,00
14	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 3m -5m dọc theo các kênh			1,00

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Xã Khánh Bình Tây				
1	Tuyến Thới Hưng (Bờ Đông)	Đất Đoàn Thị Phượng	Đất ông Phạm Văn Hải	1,00
2	Tuyến Kênh Tám	Đất Nguyễn Văn Út Nhỏ	Đất ông Nguyễn Văn Lâm	1,00
3	Cầu Cựa Gà (Bờ Tây)	Đất ông Lý Văn Lịnh	Đất ông Lê Giá Kính	1,00
4	Tuyến Kinh Hòn (Bờ Đông) tiếp giáp khu xen ghép	Trạm Quản Lý Đê Điều	Đất ông Trần Văn Vũ	1,00
5	Tuyến Đá Bạc B (Bờ Đông Đá Bạc B - Bờ Tây Kinh Hòn Bắc)	Đầu kênh 16	Đầu kênh rạch Nhum	1,00
6	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 2.5m - 4m			1,00
Xã Khánh Hải				
7	Tuyến Kênh Đường Ranh Lớn	Ranh đất ông Đinh Hữu Trí	Giáp kênh Đê Trong	1,00
8	Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)	Từ giáp ranh đất bà Trần Thị Thâm	Giáp tuyến Ngã tư Chín bộ về các hướng 200m	1,00
9	Tuyến Kênh Chín bộ (bờ Nam)	Giáp tuyến Ngã Tư Chín bộ về các hướng 200m	Giáp ranh xã Khánh Hưng	1,00
10	Tuyến kênh Trùm Thuật (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (khoảng 800m)	1,00

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
11	Tuyến Kênh Giữa (bờ Đông)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến Hết ranh đất bà Võ Hồng An (khoảng 500m)	1,00
12	Tuyến Kênh Giữa (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Phấn (khoảng 500m)	1,00
13	Bờ Đông Kênh Ngang			1,00
14	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang trên 2,5m			1,00
Xã Khánh Hưng				
15	Giáp lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			1,00
Xã Lợi An				
16	Tuyến lộ Giao Vàm bờ Tây	Nhà ông Nguyễn Lạc Long	Đình Phong Lạc	1,00
17	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hận	Nhà ông Phan Văn Bân	1,00
18	Tuyến lộ 3m	Nhà ông Trần Thành Duyên	Nhà Nguyễn Văn Thanh	1,00
19	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Nhà ông Võ Văn Huê	1,00
20	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			1,00
Xã Phong Điền				
21	Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường			1,00
Xã Trần Hợi				

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
22	Tuyến vòng xuyến Cầu Cơi 5 (2 bên)	Nhà bà Trần Thị Thanh Sợi	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng	1,00
23	Tuyến lộ ô tô về trung tâm xã (2 bên)	Trạm Y tế xã	Cầu Trần Hợi	1,00
24	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang trên 2,5m - 4m			1,00
Xã Khánh Lộc				
25	Tuyến kênh Sáu Thước Cùng (bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Viễn	Hết ranh đất ông Phạm Việt Mỹ	1,00
26	Tuyến kênh Chống Mỹ (bờ Bắc)	Ranh đất ông Nguyễn Chí Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út	1,00
27	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			1,00
Xã Phong Lạc				
28	Khu vực có tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường			1,00
29	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều dài ngang từ 2,5m - 4m			1,00

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Thị trấn Cái Nước				
1	Lộ bê tông rộng 3m kênh Giá	Quốc lộ 1A	Lộ Cái Nước - Phú Tân	1,00
2	Lộ bê tông rộng 3m kênh xáng Lộ Xe	Hết ranh đất ông Phan Văn Chiến	Đầu kênh Trùm Gộc	1,00
3	Lộ bê tông rộng 3m kênh Sư Thông	Đầu kênh Sư Thông	Cuối kênh Sư Thông	1,00

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Xã Lương Thế Trân				
1	Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2m đến 3m			1,00
Xã Hưng Mỹ				
2	Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2m đến 3m			1,00
3	Các tuyến lộ bê tông rộng từ trên 3m			1,00

6. HUYỆN PHÚ TÂN

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Thị trấn Cái Đôi Vàm				
1	Tuyến Đầu đường 1/5 (khóm 1) đến đầu đường Lý Văn Lâm			1,00
2	Kênh Lô 1 (phía Tây)	Cầu JAPA	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	1,00
3	Hồ Thị Kỷ	Đầu đường Cách Mạng Tháng Tám	Đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,00
4	Kênh Mỹ Hưng	Đất ông Phan Văn Sang	Đất ông Diệp Văn Tươi	1,00
5	Kênh Công Nghiệp	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	Cầu Kênh Lô 2	1,00
6	Kênh Lô 2 (phía Đông)	Hết đất ông Lê Minh Nửa	Cầu Kênh Lô 2	1,00
7	Kênh Lô 1 (phía Đông)	Cầu Kênh Lô 1	Hết đất Ông Phan Văn Sang	1,00
8	Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung)	Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	1,00

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Xã Nguyễn Việt Khái				
1	Dương Thị Cẩm Vân	Kinh Năm Nhung	Đường 26/03	1,00
2	Tuyến đường 30/04	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	1,00
3	Tuyến đường 3/2	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	1,00
4	Tuyến đường 2/9	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	1,00
5	Tuyến đường 26/03	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	1,00
Xã Phú Thuận				
6	Tuyến lộ Cầu Ván	Từ Đập giáp nước (nhà ông Trần Thanh Hoà)	Ngã 3 cầu Ván (nhà ông Tô Hoàng Chuyện)	1,00
Xã Phú Tân				
7	Các tuyến lộ khác	Ngã ba Kênh Xáng (hãng nước đá Hoàng Thiện)	Lộ nhựa cấp VI (đi theo tuyến đường giáp ranh đất ông Hảo)	1,00
8	Các tuyến lộ khác	Cầu bắt qua khu dân cư Mỹ Bình	Cầu Kênh Ông Tà	1,00

9	Các tuyến lộ khác	Kênh Cùng (nhà ông Chúc)	Ngã 4 Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	1,00
10	Các tuyến lộ khác	Ngã tư Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	Giáp Kênh Lung Môn (nhà ông Hoàng)	1,00
11	Các tuyến lộ khác	Cầu Chòi Mòi	Cầu Công Mỹ Bình	1,00

7. HUYỆN ĐẦM DƠI

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Thị trấn Đầm Dơi				
1	Tuyến lộ bê tông khóm 2 (khu mé sông)	Đường Tô Thị Tẻ	Hết ranh đất ông Quốc	1,00
2	Tuyến lộ bê tông khóm 5 (Kinh Giáp Nước)	Cầu Lung Lắm	Hết lộ bê tông	1,00
3	Tuyến lộ trước ban quản lý chợ	Đường Huỳnh Ngọc Điệp	Đường Trần Văn Phú	1,00
4	Tuyến lộ bê tông Khóm 2	Cầu Cả Bát	Hết lộ bê tông Lung U Minh	1,00
5	Tuyến lộ bê tông Khóm 2	Lung U Minh	Nhà bà Trần Thị Cót	1,00
6	Tuyến lộ bê tông	Đường Phạm Học Oanh	Hết lộ bê tông	1,00
7	Lộ bê tông khóm 2	Cầu Tô Thị Tẻ	Hết lộ bê tông	1,00
8	Lộ bê tông	Cầu Cây Mét lớn	Giáp xã Tạ An Khương Nam	1,00
9	Lộ bê tông	Cầu Cây Mét nhỏ	Xã Tạ An Khương	1,00
10	Đường Trần Văn Phú	Đường 30/04	150m về hướng Đập Chóp Mao	1,00
11	Đường Trần Văn Phú	Đường 30/04 +151m	Đập Chóp Mao	1,00

12	Đường Trần Văn Phú	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (hết lộ bê tông)	1,00
13	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
14	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			1,00

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Xã Tạ An Khương Đông				
1	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
2	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Tạ An Khương				
3	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
4	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Tạ An Khương Nam				
5	Tuyến đường dẫn Cầu Sáu Đông	UBND xã	Cầu Sáu Đông, ấp Tân Hồng và ấp Tân Thành B, xã Tạ An Khương Nam (dọc theo hai bên)	1,00
6	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
7	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Tân Trung				
8	Xã Tân Trung	Cầu Nhị Nguyệt	Cầu Hội Đồng Ninh	1,00

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
9	Xã Tân Trung	Cầu Hoà Trung	Cầu Kênh Xáng (dọc theo lộ 3m dọc sông Mương Điều)	1,00
10	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
11	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Tân Thuận				
12	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
13	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Tân Đức				
14	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
15	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Tân Tiến				
16	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
17	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Tân Dân				
18	Lộ ô tô về trung tâm xã	Lộ ô tô về trung tâm xã	cầu Cả Bát	1,00
19	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
20	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			1,00

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
Xã Tân Duyệt				
21	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
22	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Trần Phán				
23	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
24	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Nguyễn Huân				
25	Đường số 7	Nhà ông Vương Quốc Định	Nhà ông Lê Thanh Khởi	1,00
26	Xã Nguyễn Huân	Cầu Ông Mai	Hết ranh đất ông Trần Văn Mính	1,00
27	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
28	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Ngọc Chánh				
29	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
30	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Quách Phẩm Bắc				

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
		Từ	*Đến*	
31	Xã Quách Phẩm Bắc	Cầu Cây Kè	Hết ranh đất ông Diệp Văn Vũ	1,00
32	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
33	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Thanh Tùng				
34	Xã Thanh Tùng	Ngã Ba (hộ Lê Hữu Phước)	Salatel	1,00
35	Xã Thanh Tùng	Cống công cộng	Giáp lộ bê tông tuyến Thanh Tùng	1,00
36	Đường số 8	Cầu Thanh Tùng	Bưu điện văn hoá xã	1,00
37	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
38	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			1,00
Xã Quách Văn Phẩm				
39	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			1,00
40	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			1,00